

# Thực trạng công tác quản lý nghiên cứu khoa học tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam

NGUYỄN THẾ HÙNG

Việt Nam gia nhập WTO, đánh dấu một bước ngoặt về hội nhập kinh tế quốc tế. Các cơ quan nghiên cứu Khoa học xã hội cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Đảng và Nhà nước đã đề ra những chủ trương để đổi mới phương thức quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm tạo hiệu quả hơn nữa trong công tác nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu như: “Đề án Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ” hay “Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ chủ yếu giai đoạn 5 năm 2006 - 2010”. Viện Khoa học xã hội (KHXH) Việt Nam là một trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia cũng đang trong quá trình đổi mới công tác quản lý khoa học theo định hướng này. Bài viết đi sâu tìm hiểu thực trạng công tác quản lý nghiên cứu khoa học tại Viện KHXH Việt Nam qua kết quả khảo sát xã hội học tại các viện khoa học cơ sở trong năm 2007.

## 1. Mức độ hiệu quả của công tác quản lý nghiên cứu khoa học tại Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

Ý kiến đánh giá của các cán bộ thuộc các Viện nghiên cứu về tính hiệu quả của công tác quản lý nghiên cứu khoa học tại viện KHXH Việt Nam không tập trung. Chỉ có 2,8% cho rằng công tác này rất hiệu quả, 28,2% số người được hỏi cho rằng công tác này tương đối hiệu quả. 27,8% cho rằng công tác này hiệu quả. 33,8% số cho rằng công tác quản lý đạt hiệu quả chưa cao và 7,4% cho rằng công tác này đạt hiệu quả thấp.

Yếu tố nơi đào tạo (Trong/Ngoài nước) của cán bộ nghiên cứu được hỏi ý kiến ảnh hưởng không nhiều đến ý kiến của họ (xem bảng 1). Số phần trăm lớn nhất vẫn tập trung vào ý kiến cho rằng công tác này đạt hiệu quả chưa cao đối với cả hai đối tượng (được đào tạo trong nước 32,9% và 36,5% đối với các cán bộ được đào tạo ở nước ngoài). 30,5% các cán bộ được đào tạo trong nước cho rằng công tác này tương đối hiệu quả trong khi đó chỉ 21,4% các cán bộ được đào tạo ở nước ngoài có cùng ý kiến. Như vậy, tuy có sự khác biệt không đáng kể, nhưng số liệu cũng cho thấy một xu hướng là những người được đào tạo ở nước ngoài đánh giá mức độ hiệu quả của công tác này có khắt khe hơn so với những người được đào tạo ở trong nước.

Bảng 1: Tương quan nơi đào tạo và đánh giá hiệu quả công tác quản lý nghiên cứu khoa học

Nơi đào tạo	Rất hiệu quả	Tương đối hiệu quả	Hiệu quả	Hiệu quả chưa cao	Hiệu quả thấp	Tổng số
Trong nước	10	114	103	123	24	374
	2,7%	30,5%	27,5%	32,9%	6,4%	100%
Ngoài nước	4	27	36	46	13	126
	3,2%	21,4%	28,6%	36,5%	10,3%	100%

Sự khác biệt giữa đánh giá của những người trực tiếp tham gia xét duyệt tuyển chọn đề tài và những người chưa tham gia có sự khác biệt rõ rệt hơn (xem bảng 2). Theo bảng 2 cho thấy, những người đã tham gia xét duyệt đánh giá công tác là 40% trong khi chỉ có 26,7% số người chưa tham gia xét duyệt đề cương có cùng ý kiến. Tương tự, với thang đo “Hiệu quả chưa cao”, có 15,8% người đã tham gia xét duyệt tuyển chọn đề tài đồng ý và 34% người chưa tham gia xét duyệt tuyển chọn đề tài đồng ý. Như vậy, có thể thấy rằng những người chưa từng tham gia xét duyệt tuyển chọn đề tài hoài nghi hơn hẳn những người đã tham gia xét duyệt tuyển chọn đề tài về tính hiệu quả của công tác quản lý nghiên cứu khoa học (NCKH).

**Bảng 2: Tương quan của những người đã tham gia và chưa tham gia xét duyệt tuyển chọn đề tài với đánh giá tính hiệu quả của công tác quản lý NCKH**

	Rất hiệu quả	Tương đối hiệu quả	Hiệu quả	Hiệu quả chưa cao	Hiệu quả thấp	Tổng số
Đã tham gia	4	53	43	27	14	171
	2,3%	40%	25,1%	15,8%	8,2%	100%
Chưa tham gia	10	88	96	112	23	329
	3,0%	26,7%	29,2%	34,0%	7,0%	100%

Các ý kiến đánh giá tập trung chủ yếu vào 3 mức độ: Tương đối hiệu quả, hiệu quả và hiệu quả chưa cao. Nếu cộng gộp 2 mức đánh giá “tương đối hiệu quả” và “hiệu quả” thì tỷ lệ % trung bình xấp xỉ 60%. Tuy nhiên, ý kiến đánh giá “hiệu quả chưa cao” nếu tính riêng lẻ sẽ là ý kiến có số phần trăm cao nhất (xấp xỉ 30%). Vì vậy, có thể nói công tác quản lý NCKH đã có những hiệu quả nhất định, nhưng vẫn cần hoàn thiện để đem lại hiệu quả cao nhất.

Tuy sự chênh lệch ý kiến giữa các nhóm người trả lời là không lớn, chúng vẫn thể hiện những người “trong cuộc” (trực tiếp tham gia vào những hoạt động đánh giá, thẩm định, chủ trì...) có xu hướng nhìn nhận vấn đề lạc quan hơn những người “ngoài cuộc”, hay những người “ngoài cuộc” có xu hướng đánh giá vấn đề khắt khe hơn.

## **2. Thực trạng công tác đánh giá, xét duyệt, tuyển chọn đề tài nghiên cứu khoa học**

Các nguyên nhân dẫn đến việc phải đổi mới phương thức tuyển chọn đề tài nghiên cứu khoa học rất đa dạng, cả chủ quan và khách quan. Tuy nhiên, nguyên nhân được coi là lớn nhất vẫn là do cơ chế quản lý chưa được chặt chẽ, hiệu quả. Trên 70% số người được hỏi cho rằng công tác đánh giá, xét duyệt đề tài chưa đạt hiệu quả

như mong muốn là do cơ chế của nhà nước, trên 60% cho rằng là do cơ chế của đơn vị nghiên cứu. Gần 60% cho rằng do năng lực quản lý của người làm quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu và cuối cùng, nguyên nhân chủ quan là bản thân các cá nhân chủ trì chưa đủ năng lực được trên 60% số người được hỏi lựa chọn.

### **2.1. Vấn đề từ khâu giao nhiệm vụ**

Thứ nhất, theo đề án “Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ” thì “Việc xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đổi mới theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, bám sát hơn các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội” và “Cơ chế tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo nguyên tắc cạnh tranh, dân chủ, bình đẳng và công khai bước đầu được áp dụng, góp phần nâng cao chất lượng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.” (trích Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, ban hành kèm theo quyết định số 171/2004/QĐ - TTg ngày 28 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính Phủ). Thực tế, viện Khoa học xã hội Việt Nam đã có những cải tiến đúng hướng nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, ví dụ như công tác giao nhiệm vụ và phân bổ đề tài trước kia hoàn toàn do từ trên chỉ đạo xuống, nhưng bây giờ đã chuyển thành hình thức đấu thầu. Như vậy, với hình thức này, những cá nhân, tổ chức có đủ phẩm chất và năng lực sẽ được chọn để giao nhiệm vụ, đồng thời phải tự chịu trách nhiệm về việc đảm bảo chất lượng cũng như tiến độ hoàn thành của nhiệm vụ được giao. Hình thức đấu thầu này trên lý thuyết là để tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh, tạo điều kiện mở rộng cơ hội cho các cá nhân và tập thể muốn đóng góp cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, vẫn còn một số bất cập như trong nhiều trường hợp, vẫn có hiện tượng giao nhiệm vụ chưa đúng đối tượng, chưa đúng chuyên môn. Hoặc công tác đấu thầu chưa được thực hiện hoàn toàn triệt để, tức là hình thức là đấu thầu nhưng thực chất là chỉ định thầu. Vì vậy, hiệu quả thu được vẫn còn nhiều hạn chế. Chất lượng cũng như quá trình triển khai thực hiện đề tài vẫn chưa được kiểm soát chặt chẽ.

#### **Hộp 1: ý kiến cho rằng vẫn còn có vấn đề trong khâu *Giao nhiệm vụ***

Sắp tới đây tôi thấy đề tài nhà nước sẽ được điều chỉnh từ vấn đề giao nhiệm vụ. và vấn đề thứ hai là đấu thầu, công khai hóa, triển khai, kiểm tra tiến độ, nghiệm thu... tôi cho rằng nghiệm thu giờ cũng phức tạp hơn trước nhiều. nhưng có vấn đề đặt ra là vẫn chưa tìm được đúng địa chỉ của một số đề tài. Tôi nói ví dụ nghiên cứu về Lào, Campuchia, hai đề tài mới hiện nay đáng ra phải có sự tham gia của cả Viện Nghiên cứu Đông Nam á chứ, nhưng lại giao cho cơ quan không phải chuyên về Đông Nam Á. Như vậy rõ ràng là vẫn chưa đúng địa chỉ, mà chưa đúng địa chỉ thì chưa tìm được đúng chuyên gia. Nên tôi cho rằng vấn đề quản lý này cũng phải lưu ý. Đấu thầu nhưng cũng phải xem lại vì trong đấu thầu còn có chỉ định thầu. Chỉ định thầu thì cũng không ổn. (Nam, biên bản PVS 1)

Hình thức đấu thầu để giao đề tài nghiên cứu khoa học hiện nay mới chỉ dừng lại ở con số 25,8%, có nghĩa là chỉ một phần tư số đề tài được giao là do đấu thầu. Còn lại chiếm quá nửa, 62,8% là được chỉ định từ cấp trên. Như vậy câu hỏi đặt ra là liệu chủ trương dân chủ, công khai và bình đẳng của Nhà nước trong việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học liệu đã được phát huy hiệu quả hay chưa. Hơn nữa, việc nhận đề tài trực tiếp theo sự chỉ định của cấp trên vô hình chung đã tạo ra một lề lối làm việc cào bằng, làm giảm sức cạnh tranh và sức sáng tạo của các cá nhân hay tập thể muốn tham gia thực hiện đề tài. Kết quả là chất lượng thực sự của các đề tài khoa học chưa được nâng cao rõ rệt, dẫn đến tình trạng lãng phí nghiêm trọng nguồn ngân sách quốc gia dành cho nghiên cứu khoa học, áp dụng vào thực tiễn.

Hiện nay, có 2 hình thức quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học của Viện: (1) Quản lý theo lĩnh vực chuyên môn của đề tài (43%), và (2) Quản lý theo cấp của đề tài (38,8%). Hình thức quản lý này khá truyền thống và đơn giản, thuận tiện cho các đơn vị trong việc giao các đề tài nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, đây có thể chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc giao nhiệm vụ trực tiếp từ trên hay nói cách khác là chỉ định thầu. Cách quản lý này tạo điều kiện cho các đơn vị có thể phân chia hay nhóm những đề tài trong cùng một lĩnh vực thành một hệ thống. Tuy nhiên, hệ thống này mang tính văn bản hay tư liệu nhiều hơn là khả năng ứng dụng của đề tài khoa học trong thực tế. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của nghiên cứu khoa học là tìm ra những phương thức mới có khả năng ứng dụng vào tình hình thực tế. Tuy nhiên, vì chủ yếu các đề tài được quản lý theo nhóm lĩnh vực và cấp (liên quan chủ yếu đến vấn đề tài chính) nên tính ứng dụng của các đề tài vẫn còn bị thả nổi, trong khi tính ứng dụng của đề tài là một tiêu chí vô cùng quan trọng để đánh giá chất lượng của đề tài.

Do vậy, để quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học một cách hiệu quả, rất cần thiết phải kết hợp quản lý theo nhiều tiêu chí, nhiều phương diện để đảm bảo tính toàn diện của một đề tài khoa học.

## ***2.2 Tiêu chí lập kế hoạch NCKH***

Số liệu khảo sát cho thấy, khâu lập kế hoạch nghiên cứu của từng đơn vị còn manh mún, rời rạc và chưa có tính chiến lược. Kế hoạch NCKH của các đơn vị dựa trên tiêu chí “kế hoạch nghiên cứu của đơn vị” là nhiều nhất (45,2%) rồi sau đó là tiêu chí “kế hoạch nghiên cứu của cá nhân” (39,8%). Điều này giải thích tại sao rất nhiều đề tài khoa học được thực hiện nhưng tính ứng dụng chưa cao. Muốn kết quả đề tài ứng dụng vào thực tế một cách hiệu quả, thì các đề tài này phải đáp ứng những hướng phát triển được ưu tiên của Nhà nước trong mỗi thời kỳ. Mỗi đơn vị nghiên cứu có những lĩnh vực thế mạnh khác nhau, mỗi cá nhân có những mối quan tâm khác nhau. Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả của công tác nghiên cứu khoa học, cho dù mỗi viện có sự độc lập tương đối trong quyền quyết định hướng nghiên cứu chính của mình thì kết quả cuối cùng vẫn là phải phục vụ cho một mục tiêu chung của Quốc gia.

Ngoài ra, một vấn đề nữa cần lưu tâm trong công tác lập kế hoạch và dự báo là sự không thống nhất giữa các cấp. Dẫn đến tình trạng là trên chỉ đạo một đảng dưới thực hiện một nẻo, kết quả là đề tài tuy được nghiệm thu nhưng lại không đạt được những mục tiêu đặt ra.

Nhìn chung, các đơn vị khi lập kế hoạch nghiên cứu đều đã tuân thủ các trình tự tương đối nghiêm túc. Thực tế cho thấy các đơn vị quan tâm nhiều nhất đến kế hoạch tổ chức thực hiện và tiến độ của đề tài. Tuy nhiên, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất trong khâu lên kế hoạch là dự báo thì rất nhiều đơn vị chỉ làm lấy lệ hoặc gặp lúng túng trong việc xác định tình hình nhu cầu thực tế.

### Hộp 2: ý kiến nhận xét về công tác dự báo

“...về nghiên cứu khoa học thì rõ ràng mình phải có dự báo về những biến động nào đó sau các biến đổi về kinh tế, chính trị, xã hội, rồi tình hình thực tế... Nói thật là những dự báo thì nó cũng có giới hạn, bây giờ mình làm tôn giáo nhưng có những cái đâu phải mình xuống cơ sở là người ta cung cấp hết cho mình. Cũng có những cái chúng tôi dự báo thì, theo những nhà nghiên cứu mình dự báo thì thấy tưởng như là ăn ngay được, nhưng mà cuộc sống nó cũng có những cái nó khác. Ví dụ công giáo phật dẫn cứ tưởng đâu là dòng tu, hội đoàn về vấn đề lớn nhưng mà trên thực tế bây giờ công giáo nó lại không nổi lên, nó lại tạm thời lắng xuống. Tin Lành trước đây mình nghĩ nó ở Tây Nguyên, bây giờ nó lại sang miền núi phía bắc. Về nghiên cứu thì cũng có tính cái dự báo, có những đề xuất về dự báo nhưng mình vẫn còn hạn chế.” (Nam, Biên bản PVS 12).

“...đào tạo qua thực tiễn và từ thực tiễn đó họ sẽ có giác quan để họ đón nhận và họ dự báo công việc nhưng cán bộ ở Viện mình có cảm giác là họ thụ động tức là vẫn trông chờ vào lãnh đạo trông chờ vào các nhà quản lý giao việc hơn là đề xuất nhiệm vụ để giải quyết cũng như việc họ đón nhận nhu cầu thực tiễn rồi đề xuất nghiên cứu thì đấy là vấn đề khó.” (Nam, Biên bản PVS 10)

Như vậy, nếu chỉ nhìn trên số liệu bề nổi thì ta có thể nói công tác lập kế hoạch của các đơn vị khá nghiêm túc, đúng quy trình. Tuy nhiên, đi sâu vào vấn đề mới thấy còn rất nhiều bất cập. Công tác dự báo chỉ là một ví dụ. Ngay cả trong công tác lập kế hoạch tổ chức quản lý hay nhân sự, tài chính đều còn rất nhiều vướng mắc cần được giải quyết.

### 2.3. Tiêu chí xét duyệt đề cương

Trong khâu *Xét duyệt đề cương*, hầu như tất cả các khía cạnh để thực hiện một đề tài đều được bàn đến và đánh giá, thẩm định. Vấn đề nội dung nghiên cứu vẫn được ưu tiên hàng đầu trong công tác này. Vấn đề đặt ra là Hội đồng xét duyệt đề cương phải thực sự nghiêm túc, không nể nang. Một số ý kiến cho rằng khâu xét duyệt đề cương vẫn còn mang tính hình thức, nể nang nên chưa đạt hiệu quả cao, và

cũng tạo điều kiện cho ra đời những đề tài mà thực tế chất lượng không cao như đánh giá. Cách làm này rất nguy hiểm vì về lâu dài sẽ tạo ra tiền lệ không tốt, khiến những người làm việc nghiêm túc thiệt thòi, và nản chí không muốn tham gia. Tình trạng này cũng khá phổ biến trong khâu thẩm định, nghiệm thu đề tài.

Xét duyệt đề cương là công tác vô cùng quan trọng vì đây là khâu quyết định xem đề tài có được phép thực hiện hay không và được thực hiện theo một lịch trình chi tiết như thế nào, nội dung ra sao, có phù hợp với tình hình nhu cầu thực tế hay không. Một đề cương nghiêm túc, có chất lượng là tiền đề cho một nghiên cứu có chất lượng. Vì vậy, không thể làm qua loa hay vì nể nang mà bỏ qua những sai sót của đề tài, để đến khi nghiệm thu mặc dù đề tài chưa đạt yêu cầu hoặc chất lượng chưa cao nhưng vì liên quan đến một số cán bộ thuộc những khâu thẩm định trước mà cũng lại nể nang cho qua.

#### ***2.4. Khâu kiểm tra triển khai kế hoạch nghiên cứu***

Theo ý kiến của một nghiên cứu viên ở Viện Xã hội học thì đây là khâu quản lý khó nhất và yếu nhất: “...Mình cho rằng giai đoạn giữa của đề tài là quản lý kém nhất. Khâu triển khai là hầu như không có ai quản lý cả. Tức là cứ ký hợp đồng xong người ta làm thế nào kệ. Ví dụ mình làm đề tài cấp bộ thì Ban quản lý nhiều khi thỉnh thoảng cũng về đây kiểm tra, cũng định kỳ nhưng chỉ là hình thức thôi, còn thực chất người ta quản lý thường là anh tiêu tiền như thế nào hơn là quan tâm anh triển khai nội dung như thế nào.” Bản thân những cán bộ của Ban đi kiểm tra cũng chỉ có thể kiểm tra được tiến độ hay tình hình chi tiêu tài chính của đề tài, chứ không có đủ trình độ chuyên môn để thẩm định chất lượng chuyên môn của đề tài.

Quản lý, kiểm tra giai đoạn triển khai kế hoạch nghiên cứu là rất cần thiết. Những kết quả kiểm tra trong giai đoạn này là bằng chứng đảm bảo tính chính xác, khách quan và đạo đức của người làm khoa học. Vì vậy, cần thiết phải tăng cường nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho các cán bộ của Ban. Công tác kiểm tra cần thực hiện định kỳ và đột xuất trong trường hợp cần thiết. Nếu làm tốt công tác này, những người thực hiện đề tài buộc phải làm việc có trách nhiệm hơn với nhiệm vụ nghiên cứu được giao.

### **3. Thực trạng công tác đánh giá nghiên cứu khoa học tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam**

#### ***3.1. Tiêu chí đánh giá một nghiên cứu khoa học***

Kết quả và Hiệu quả nghiên cứu là 2 cơ sở chủ đạo để các đơn vị đánh giá một NCKH, các yếu tố khác như các yếu tố đầu ra hay yếu tố đầu vào, môi trường nghiên cứu... chiếm vị trí không quan trọng. Trên thực tế, nhiều đơn vị vẫn còn chưa thống nhất trong khái niệm “Hiệu quả” thì chưa thể chứng minh công tác đánh giá NCKH là chính xác, khách quan. Tự chung lại, “Hiệu quả” ở đây được hiểu tùy theo Hội đồng đánh giá, do vậy, mỗi hội đồng quan niệm về tính hiệu quả là khác nhau.

Mặt khác, hiện nay các tiêu chí được sử dụng để đánh giá kết quả và hiệu quả của một NCKH rất đa dạng. Tuy nhiên, vấn đề là phải sử dụng các tiêu chí trên sao cho hiệu quả và cho kết quả thẩm định chính xác.

Khi được yêu cầu đánh giá về tính chính xác hiệu quả và tính hợp lý của công tác đánh giá một NCKH, chỉ có 3% số người cho rằng tính chính xác, hiệu quả và hợp lý cao. Trên 70% số người cho rằng công tác này chỉ tương đối chính xác và các tiêu chí chỉ tương đối hợp lý. Trên 25% số người, tức là 1 phần 4 số người được hỏi, một con số không nhỏ, hoài nghi về tính chính xác cũng như tính hợp lý của công tác này. Điều này càng khẳng định hơn nữa yêu cầu cấp thiết là phải thay đổi cách đánh giá một NCKH sao cho đảm bảo tính chính xác, hiệu quả và hợp lý. Trong khoa học, không thể dùng hai chữ “tương đối” để thẩm định giá trị cũng như kết quả của một NCKH.

Tương tự, hiện nay phương pháp đánh giá một NCKH phổ biến nhất (87.7%) vẫn là bảo vệ và nghiệm thu trước hội đồng. Phương pháp này đã tồn tại lâu đời và cũng có những hiệu quả nhất định. Thông thường, một hội đồng nghiệm thu bao gồm từ 3 đến 7 người (tùy cấp đề tài), trong đó có khoảng 2 – 3 người phản biện trên cơ sở báo cáo và các thành viên khác cho ý kiến tham khảo. Phương pháp này chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi tất cả các thành viên trong hội đồng làm việc thực sự nghiêm túc, khách quan. Tuy nhiên, trên thực tế, hiện tượng nể nang trong khoa học đang là một vấn nạn trong khoa học Việt Nam. Vì vậy, nếu cứ tiếp tục chỉ dùng hội đồng để thẩm định một NCKH thì chưa thể chính xác, khách quan. Phương pháp sử dụng chuyên gia thẩm định và lấy ý kiến đánh giá của chính người sử dụng kết quả nghiên cứu là hai phương pháp bổ trợ rất có ích, tuy nhiên hiện nay lại được ít đơn vị sử dụng.

### **3.2. Công tác đảm bảo nguồn lực thực hiện đề tài**

#### **- Nhân lực**

Nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất trong các nguồn lực để thực hiện đề tài. Đảm bảo nguồn nhân lực trong nghiên cứu khoa học cũng là mối quan tâm bậc nhất của các cấp quản lý. Vấn đề đau đầu nhất hiện nay đối với các viện nghiên cứu khoa học xã hội là không có đủ người đủ năng lực, tức là chưa đảm bảo được về mặt chất lượng.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng thừa cán bộ nhưng thiếu nhân lực đủ trình độ: một phần là những người có trình độ thì thường có tham vọng. Một phần là do lề lối làm việc dựa trên quan hệ quen biết, nể nang rất phổ biến, vì vậy mà việc tuyển chọn nhân sự chưa được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo công bằng, khách quan. Hai nguyên nhân này đều liên quan chặt chẽ đến cơ chế quản lý nhân sự tại các viện nghiên cứu của nhà nước. Một là, Nhà nước chưa có chế độ trả lương hợp lý, chưa có chiến lược thu hút nhân tài trong công tác nghiên cứu khoa học. Hai là, chế độ quản lý quan liêu, “quản lý chỗ ngồi thay cho quản lý hiệu quả công việc” khiến cho những người có hoài bão, có tham vọng không muốn làm việc trong các cơ quan nhà nước. Vì vậy, cách quản lý, tuyển dụng và sử dụng nhân sự như trên vô

hình chung đã làm thay đổi bản chất của công tác nghiên cứu khoa học.

Tiếp sau vấn đề thiếu nhân lực có trình độ là vấn đề chảy máu chất xám tại chỗ. Đó là có nhiều cán bộ sau khi đã được đào tạo, có trình độ vững vàng thì họ ra đi. Đây cũng là lỗ hổng của công tác quản lý nhân sự.

Kết quả khảo sát cho thấy, ý kiến cho rằng chất lượng cán bộ nghiên cứu là bài toán mà các đơn vị phải giải quyết chiếm tỷ lệ lớn nhất (47%). Tiếp theo là các ý kiến cho rằng đơn vị còn thiếu về mặt số lượng các cán bộ nghiên cứu khoa học (26%) chất lượng các cán bộ quản lý (21%). Trong khi đó, ý kiến cho rằng đơn vị còn thiếu về số lượng các cán bộ quản lý chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ (6%). Điều này cho thấy, nếu có cơ chế quản lý đúng đắn, hiệu quả thì dù số lượng cán bộ không tăng lên thì hiệu quả quản lý vẫn có thể được nâng lên.

Gần 90% ý kiến được hỏi cho biết đơn vị mình cần được bổ sung nguồn nhân lực. Tuy nhiên, không phải là nguồn lực bất kỳ mà là nguồn nhân lực trẻ và có năng lực (71.4%). Như vậy, có thể thấy thế hệ trẻ được kỳ vọng rất nhiều. Tuy nhiên, hiện nay, hầu như các viện nghiên cứu đều chưa đủ điều kiện vật chất để thu hút những người trẻ và có tài làm việc. Ngoài vấn đề lương bổng và các phụ cấp ưu đãi chưa cao, các thiết bị văn phòng, cơ sở làm việc cũng chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu công việc.

Theo đánh giá của người được hỏi, có 4% cho rằng mình sống ở mức khá giả, 18,2% ở mức trên trung bình. Còn lại, 65,6% tự đánh giá mình sống ở mức trung bình và 12,2% cho rằng mình sống dưới mức trung bình. Như vậy, với trên 60% tự cho là mình sống ở mức trung bình và trên 12% số người tự nhận sống dưới mức trung bình, điều này giải thích tại sao cán bộ nghiên cứu khoa học chưa hài lòng về lợi ích vật chất mà “nghề” làm khoa học mang lại cho cá nhân họ.

#### **- Tài lực**

Nguồn kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học của các đơn vị vẫn được phân bổ chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, dựa trên các tiêu chí chủ yếu như theo cấp độ đề tài (nhà nước, bộ, cơ sở...) và cấp duyệt từ phía cơ quan quản lý. Tuy Nhà nước đã có chủ trương “tăng dần tỉ lệ chi cho nghiên cứu khoa học và công nghệ trong tổng chi ngân sách Nhà nước” các đơn vị vẫn cảm thấy là chưa đủ cho các hoạt động của mình có hiệu quả. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Thứ nhất, là do công tác đấu thầu và giao nhiệm vụ chưa khách quan, triệt để. Đấu thầu chỉ là hình thức, trên thực tế nhiều trường hợp chỉ có 1 đề tài đấu thầu và tất nhiên là đề tài đó trúng thầu, dẫn đến chất lượng của đề tài đó không tốt như mong đợi. Thứ 2, ngân sách dành cho nghiên cứu khoa học được rút vế và chia đều cho các đề tài (cấp cơ sở). Với số tiền được duyệt cho đề tài cấp cơ sở là 6 triệu, chỉ một người có thể thực hiện đề tài, và với số tiền nhỏ như vậy, người ta có tâm lý là làm cho qua, vì nếu dồn hết tâm huyết để đạt chất lượng tốt thì người làm đề tài sẽ bị lỗ. Chính vì vậy mà đề tài



tuy nhiều, kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học là không nhỏ, nhưng do các đề tài manh mún, nhỏ vụn nên không phát huy được giá trị cũng như hiệu quả khoa học. Thứ 3, do các đơn vị chưa có một hệ tiêu chí chuẩn khi xét duyệt, tuyển chọn đề cương, nên cùng một loại đề tài, có nơi dễ dàng có nơi khó khăn.

Vấn đề đặt ra ở đây là phải cấu trúc lại hình thức và các tiêu chí phân bổ kinh phí. Nhất là các quy định trong khâu dự trù kinh phí, phải hợp lý và đúng với tình hình thực tế. Tránh tình trạng dự trù kinh phí lệch so với tình hình giá cả thị trường thực tế, dẫn đến tình trạng phải lấy phần này bù cho phần kia, gây khó khăn trong việc giải ngân, đồng thời, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, cần thiết phải có một hệ tiêu chí đánh giá chuẩn cho các loại, các cấp đề tài để đảm bảo công bằng cho các đề tài tham gia đấu thầu. Các đơn vị nghiên cứu ngoài kinh phí từ ngân sách nhà nước cũng cần tích cực, chủ động trong việc tìm nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân quan tâm.

#### **- Vật lực**

Trên 65% các đề tài được cung cấp các thiết bị cần thiết cho nghiên cứu. Trên 70% trong số đó sử dụng các trang thiết bị có sẵn tại đơn vị nghiên cứu. Tuy nhiên, chỉ gần 14% ý kiến hài lòng với cơ sở vật chất được cung cấp. Như vậy, thiếu thốn hạ tầng cơ sở cũng là một nguyên nhân không nhỏ ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu. Với đặc điểm ngành, các nghiên cứu khoa học xã hội không yêu cầu các trang thiết bị kỹ thuật với công nghệ tối tân như khoa học tự nhiên hay khoa học quân sự. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng tối thiểu phải đảm bảo được không gian nghiên cứu riêng biệt, các thiết bị nghe, nhìn, thu phát thông tin để đảm bảo các nhà nghiên cứu được tiếp xúc tối đa với các nguồn thông tin. Tuy nhiên, hệ thống thông tin và các trang thiết bị văn phòng lại nằm trong danh sách những phương tiện vật tư chưa đảm bảo nhất. Với đặc điểm ngành là phải đọc nhiều, tham khảo nhiều tư liệu, Internet và thư viện là những phương tiện không thể thiếu.

Trước hoàn cảnh đó, các đơn vị đã có nhiều phương án giải quyết như kêu gọi tài trợ, trích từ các dự án phát triển hay trích trực tiếp từ các đề tài, mà thực chất là sử dụng nguồn ngân sách nhà nước. Vì vậy, Nhà nước cần có kế hoạch chi ngân sách phù hợp để đầu tư cho trang thiết bị, cơ sở hạ tầng đảm bảo môi trường và điều kiện nghiên cứu cho các đơn vị. Ngoài ra, các đơn vị cũng cần chủ động hơn nữa trong việc kêu gọi tài trợ và đầu tư từ các tổ chức, cá nhân quan tâm.

#### **- Thông tin**

Thông tin đối với hoạt động nghiên cứu là vô cùng quan trọng. Nguồn thông tin có dồi dào mới cho phép các nhà nghiên cứu so sánh, đối chiếu để có được kết luận tối ưu nhất. Thông tin có chính xác mới giúp đưa ra các kết quả nghiên cứu chính xác. Ngoài vấn đề hạn chế thông tin do nguyên nhân cơ sở vật chất chưa đáp ứng được thì còn có nguyên nhân cơ chế chính sách. Trong nhiều trường hợp, các nhà

khoa học có thể phân tích những thông tin phổ biến, “ai cũng biết”. Những thông tin được công bố này thông thường là lạc hậu so với thực tế 3 năm, 5 năm. Trong nhiều trường hợp, số liệu phân tích quá cũ, không thể sử dụng được, các nhà nghiên cứu phải tìm đến số liệu từ nước ngoài như các tổ chức WB, JICA, UNDP...

### **Hộp 3: Cán bộ nghiên cứu chưa được tiếp xúc với các tài liệu hạn chế**

“...như ta đề nghị quy chế dân chủ trong hoạt động khoa học của ta: ví dụ như nhà khoa học phải được tiếp xúc với các tài liệu hạn chế. Ví dụ như muốn nghiên cứu về một số nước tạm gọi là cái hệ thống thù địch với ta, thì những tài liệu hạn chế hay tạm gọi là những “bí mật quốc gia” thì nhà nghiên cứu phải được biết thì mới nghiên cứu được chứ. Thế nhưng, những tài liệu đó lại không được tiếp xúc...” (*Nam, Biên bản PVS3*)

Trong thời điểm hiện tại, để khắc phục những khó khăn này, Nhà nước cần có những quy định cởi mở hơn về nguồn thông tin đối với các nhà khoa học. Các đơn vị nghiên cứu cũng cần phải chủ động quản lý, lưu giữ và thiết lập ngân hàng thông tin tùy theo đặc điểm ngành. Các đơn vị cũng cần đẩy mạnh hơn nữa công tác giao lưu, trao đổi thông tin để mở rộng nguồn thông tin cho các đề tài, dự án mỗi khi cần.

### **3.3. Vai trò của cơ quan quản lý NCKH**

Nguồn lực luôn là vấn đề bức xúc bậc nhất đối với những người hoạt động khoa học, tuy nhiên, theo đánh giá của những người được trả lời, nguồn lực chỉ đứng hàng thứ 4 trong các vấn đề thuộc cơ chế quản lý. Vấn đề được quan tâm bậc nhất là vấn đề kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch này (gần 80%). Điều này cũng phù hợp với nhiều ý kiến phỏng vấn sâu cho rằng kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch là khâu yếu nhất trong tất cả các khâu quản lý. Các cơ quan quản lý sau khi đã duyệt đề cương và giao cho các chủ trì đề tài thì gần như buông tay không kiểm soát quá trình thực hiện kế hoạch nữa. Đây là khâu then chốt để đảm bảo một công trình khoa học chính xác, đạt chất lượng tốt. Sai sót xảy ra trong giai đoạn này mà không được xử lý, chấn chỉnh, sẽ gây ra những sự thiếu chính xác, không đảm bảo chất lượng trong giai đoạn nghiệm thu, và hơn thế nữa, những sai sót này sẽ không thể quay lại sửa chữa trong giai đoạn sau. Khâu kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch không chỉ đơn thuần là kiểm soát tình hình chi tiêu tài chính mà phải bám sát với chuyên môn, đảm bảo đúng quy trình nghiên cứu, đảm bảo tính chính xác, khách quan, khoa học của sản phẩm nghiên cứu.

Một vai trò quan trọng khác của cơ quan tổ chức quản lý NCKH là định hướng và lập kế hoạch nghiên cứu, chiếm trên 70% ý kiến trả lời. Trong tình hình nước ta hiện nay, vai trò định hướng có tầm quan trọng lớn lao. Để thực hiện được vai trò này, các cơ quan tổ chức quản lý phải nắm bắt và quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời nhanh nhạy trong việc lồng ghép các hoạt động khoa học với sản xuất, kinh doanh, sao cho hoạt động khoa học vừa có thể phục vụ chính nó, vừa có thể phục vụ sự

phát triển và tiến bộ của đất nước.

Tương tự, các tổ chức quản lý đóng vai trò to lớn trong việc tổ chức và duyệt kế hoạch nghiên cứu. Với hệ thống quản lý phân cấp, các tổ chức quản lý là đơn vị đầu mối nắm giữ các thông tin và chủ trương chính sách của Nhà nước về kế hoạch nghiên cứu khoa học. Nhờ vậy, các tổ chức quản lý có khả năng tập hợp và phân bổ các nguồn lực theo cách hợp lý nhất để thực hiện các kế hoạch đề ra.

## KẾT LUẬN

Trên đây là những nhận định sơ bộ về hiện trạng tình hình quản lý nghiên cứu khoa học tại viện Khoa học xã hội Việt Nam. Nhìn chung, tuy còn nhiều điểm bất cập, nhưng có thể nói Viện đang đi đúng hướng trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, đây chỉ có thể coi như là thành công bước đầu, dự báo một hướng đi đúng. Để xây dựng một cơ chế quản lý nghiên cứu khoa học hiệu quả, cần:

1. Về phía Nhà nước và Bộ quản lý trực tiếp:
  - Đẩy nhanh hơn nữa tiến độ thực hiện *Đề án Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ*
  - Dự báo và xây dựng kế hoạch ngân sách, nhân lực, chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong thời gian 10 - 20 năm nhằm định hướng và xác định hướng nghiên cứu lâu dài cho các đơn vị nghiên cứu
  - Có cơ chế mở hơn trong việc tiếp cận các tài liệu hạn chế đối với các nhà nghiên cứu khoa học
  - Có chế độ đãi ngộ và sử dụng nhân tài thích hợp
2. Về phía Viện Khoa học xã hội
  - Chi tiết hóa và lên kế hoạch cụ thể sử dụng và phân bổ ngân sách Nhà nước cho các hoạt động nghiên cứu khoa học cho các đơn vị trực thuộc.
  - Xây dựng quy chế thu - chi, quản lý tài chính, giải ngân phù hợp với tình hình thực tế
    - Triển khai đồng bộ hóa các tiêu chí đánh giá, thẩm định NCKH
    - Thực hiện tốt công tác thanh - kiểm tra các giai đoạn thực hiện NCKH
    - Thực hiện tốt quy chế dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch trong công tác đấu thầu đề tài.
3. Về phía các Đơn vị nghiên cứu trực thuộc
  - Lập kế hoạch thu - chi, sử dụng nguồn ngân sách một cách có hiệu quả
  - Xây dựng các chiến lược, quy chế nội bộ trong việc đào tạo, sử dụng

nhân tài, quản lý nhân lực

- Thực hiện tốt công tác tổ chức nghiên cứu khoa học
- Thực hiện tốt công tác thanh - kiểm tra các giai đoạn thực hiện NCKH cấp cơ sở

- Xây dựng các chiến lược thu hút đầu tư, hợp tác từ các đối tác bên ngoài nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đồng thời tăng nguồn thu cho đơn vị ngoài ngân sách nhà nước

#### 4. Về phía cán bộ nghiên cứu

- Nghiêm túc trong công tác nghiên cứu khoa học
- Có ý thức tự rèn luyện, nâng cao năng lực nghiên cứu
- Không khoan nhượng cho những hành vi trái với đạo đức của người làm khoa học.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Đảng Cộng sản Việt nam (2001 ), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Heiko Komer (1998), "Chảy chất xám từ các nước đang phát triển-một vấn đề lâu dài" (Ngọc Lan dịch), *Thông tin khoa học xã hội*.
3. Hoàng Đình Phú (1999), *KH&CN với các giá trị văn hoá*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Lê Đăng Doanh (2003), *Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN ở Việt nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà nội
5. Nguyễn Thanh Thịnh, Đào Duy Tính, Lê Dũng (1999), *Quy hoạch, phát triển hệ thống nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Anh Thư (2000) về *Chính sách sử dụng nguồn nhân lực, thúc đẩy ứng dụng công nghệ*
7. Phạm Văn Vang, Viện KH&XH VN về *Đánh giá bước đầu cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*
8. Tài liệu Hội thảo "*Chính sách phát triển khoa học xã hội, cơ chế hoạt động và quản lý hoạt động khoa học xã hội: thực trạng và những vấn đề đặt ra*". Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tổ chức ngày 13 tháng 2 năm 2007.
9. Viện KHXH VN – Quy định đánh giá, nghiệm thu đề tài cấp Bộ (Quyết định số 907/KHXH-QĐ, ngày 16-5-2005.